

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường THCS Trung Lập Hạ

Chương: 622

THÔNG BÁO**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

(Từ tháng 09/2016 đến tháng 08/2017)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO	SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
A		QUYẾT TOÁN THU		
I		Tổng số thu	4.814.417.176	4.814.417.176
<u>1</u>		Thu ngân sách	3.866.228.000	3.866.228.000
1.1		Nguồn ngân sách nhà nước	3.866.228.000	3.866.228.000
<u>2</u>		Thu phí, lệ phí	316.030.000	316.030.000
2.1		- Học phí	316.030.000	316.030.000
<u>3</u>		Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	63.500.000	63.500.000
3.1		- Căn tin - Xe đạp	63.500.000	63.500.000
4		Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
<u>5</u>		Thu sự nghiệp khác	568.659.176	568.659.176
5.1		- Học phí 2 buổi	251.165.500	251.165.500
5.2		- Học phí vi tính	235.945.500	235.945.500
5.3		- Nước uống	-	-
5.4		- Đề Thi Giấy Thi	15.735.500	15.735.500
5.5		- Nguồn thu tiên nghệ	12.400.000	12.400.000
5.6		- Bảo hiểm y tế	18.386.676	18.386.676
5.7		- Thu hộ mua hộ	35.026.000	35.026.000
5.8			-	-
5.9			-	-
II		Số thu nộp NSNN		
1		Phí, lệ phí	-	-
2		Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-
3		Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4		Hoạt động sự nghiệp khác	-	-
III		Số được để lại chi theo chế độ	4.814.417.176	4.814.417.176
<u>1</u>		Thu ngân sách	3.866.228.000	3.866.228.000
		Nguồn ngân sách nhà nước	3.866.228.000	3.866.228.000
<u>2</u>		Thu phí, lệ phí	316.030.000	316.030.000
2.1		- Học phí	316.030.000	316.030.000
<u>3</u>		Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	63.500.000	63.500.000
3.1		- Căn tin - Xe đạp	63.500.000	63.500.000
4		Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)	-	-
<u>5</u>		Thu sự nghiệp khác	568.659.176	568.659.176
5.1		- Học phí 2 buổi	251.165.500	251.165.500
5.2		- Học phí vi tính	235.945.500	235.945.500

STT	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO	SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
5.3		- Nước uống	-	-
5.4		- Đề Thi Giấy Thi	15.735.500	15.735.500
5.5		- Nguồn thu tiền nghề	12.400.000	12.400.000
5.6		- Bảo hiểm y tế	18.386.676	18.386.676
5.7			-	-
5.8			-	-
5.9			-	-
B		QUYẾT TOÁN CHI	4.513.900.852	4.468.708.852
I	1.1	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.059.608.674	4.014.416.674
	x	Chi thanh toán cá nhân	3.255.246.533	3.255.246.533
	6000	Tiền lương	1.543.844.274	1.543.844.274
		6001 Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.355.618.836	1.355.618.836
		6002 Lương tập sự	150.149.235	150.149.235
		6003 Lương hợp đồng dài hạn	38.076.203	38.076.203
	6050	Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo hợp đồng	163.243.645	163.243.645
		6051 Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo hợp đồng	131.357.207	131.357.207
		6099 Khác	31.886.438	31.886.438
	6100	Phụ cấp lương	690.503.169	690.503.169
		6101 Phụ cấp chức vụ	22.944.000	22.944.000
		6103 PC thu hút	5.400.000	5.400.000
		6107 PC độc hại, nguy hiểm	1.900.000	1.900.000
		6112 PC ưu đãi	460.882.895	460.882.895
		6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.985.000	10.985.000
		6115 Pc thâm niên nghề	184.267.482	184.267.482
		6117 Phụ cấp thâm niên vượt khung	4.123.792	4.123.792
	6200	Tiền thưởng	9.801.000	9.801.000
		6201 Thưởng thường xuyên theo định mức	9.801.000	9.801.000
	6300	Các khoản đóng góp	462.518.445	462.518.445
		6301 Bảo hiểm xã hội	357.367.279	357.367.279
		6302 Bảo hiểm y tế	59.870.248	59.870.248
		6303 Kinh phí công đoàn	30.894.088	30.894.088
		6304 Bảo hiểm thất nghiệp	14.386.830	14.386.830
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	385.336.000	385.336.000
		6449 Trợ cấp, phụ cấp khác	385.336.000	385.336.000
	X	Chi về hàng hóa, dịch vụ	544.882.941	544.882.941
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	22.271.951	22.271.951
		6501 Thanh toán tiền điện	22.271.951	22.271.951
	6550	Vật tư văn phòng	358.700.000	358.700.000
		6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	357.000.000	357.000.000
		6599 Vật tư văn phòng khác	1.700.000	1.700.000
	6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	18.123.191	18.123.191
		6601 Cước phí điện thoại trong nước	4.540.691	4.540.691
		6612 Sách, báo tạp chí thư viên	10.432.500	10.432.500
		6618 Khoản điện thoại	3.150.000	3.150.000

STT	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO	SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
	6700	Công tác phí	18.935.000	18.935.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	2.285.000	2.285.000
	6704	Khoản công tác phí	16.650.000	16.650.000
	6750	Chi phí thuê mướn	42.660.000	42.660.000
	6757	Thuê lao động trong nước	42.660.000	42.660.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84.192.799	84.192.799
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	23.865.105	23.865.105
	7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	1.125.000	1.125.000
	7004	Đồng phục, trang phục	4.289.474	4.289.474
	7049	Chi phí khác	54.913.220	54.913.220
	X	Các khoản chi khác	145.102.200	145.102.200
	7750	Chi khác	1.102.200	1.102.200
	7756	Chi các khoản phí. Lệ phí của các đơn vị dự toán	1.102.200	1.102.200
	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu	144.000.000	144.000.000
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi	115.200.000	115.200.000
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng	7.200.000	7.200.000
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	21.600.000	21.600.000
	x	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	69.185.000	69.185.000
	x	Chi mua hàng hóa, vật tư phát triển	69.185.000	69.185.000
	9000	Mua đầu tư tài sản vô hình	5.000.000	5.000.000
	9049	Khác	5.000.000	5.000.000
	9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	64.185.000	64.185.000
	9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	42.350.000	42.350.000
	9062	Thiết bị tin học	21.835.000	21.835.000
X	x	CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	45.192.000	31.336.132
	x	Chi thanh toán cá nhân	45.192.000	31.336.132
	6000	Tiền lương	32.944.831	31.336.132
	6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	31.336.132	31.336.132
	6002	Lương tập sự	644.562	0
	6003	Lương hợp đồng dài hạn	964.137	0
	6050	Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.500.732	0
	6051	Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.500.732	0
	6100	Phụ cấp lương	10.746.437	0
	6101	Phụ cấp chức vụ	288.000	0
	6107	PC độc hại, nguy hiểm	12.000	0
	6112	PC ưu đãi	7.890.290	0
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	171.000	0
	6115	Pc thâm niên nghề	2.248.995	0
	6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	136.152	0
II	2.1	HOC PHÍ	209.659.814	209.659.814

STT	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO	SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
	x	Chi thanh toán cá nhân	69.635.848	69.635.848
	6000	Tiền lương	4.838.112	4.838.112
	6049	Lương khác	4.838.112	4.838.112
	6100	Phụ cấp lương	23.711.886	23.711.886
	6112	PC ưu đãi	23.711.886	23.711.886
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	41.085.850	41.085.850
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	41.085.850	41.085.850
	X	Chi về hàng hóa, dịch vụ	717.750	717.750
	6550	Vật tư văn phòng	717.750	717.750
	6599	Vật tư văn phòng khác	717.750	717.750
	X	Các khoản chi khác	70.102.300	70.102.300
	7750	Chi khác	102.300	102.300
	7756	Chi các khoản phí. Lệ phí của các đơn vị dự toán	102.300	102.300
	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	70.000.000	70.000.000
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi	56.000.000	56.000.000
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng	3.500.000	3.500.000
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10.500.000	10.500.000
X	x	CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	69.203.916	69.203.916
	x	Chi thanh toán cá nhân	69.203.916	69.203.916
	6000	Tiền lương	39.818.085	39.818.085
	6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	28.561.268	28.561.268
	6002	Lương tập sự	2.200.218	2.200.218
	6003	Lương hợp đồng dài hạn	851.463	851.463
	6049	Lương khác	8.205.136	8.205.136
	6050	Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.145.556	4.145.556
	6051	Tiền công trả chi lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.008.772	3.008.772
	6099	Khác	1.136.784	1.136.784
	6100	Phụ cấp lương	13.531.812	13.531.812
	6101	Phụ cấp chức vụ	480.000	480.000
	6107	PC độc hại, nguy hiểm	60.000	60.000
	6112	PC ưu đãi	8.923.517	8.923.517
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	273.000	273.000
	6115	Pc thâm niên nghề	3.640.651	3.640.651
	6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	154.644	154.644
	6300	Các khoản đóng góp	11.708.463	11.708.463
	6301	Bảo hiểm xã hội	9.572.702	9.572.702
	6302	Bảo hiểm y tế	1.595.506	1.595.506
	6303	Kinh phí công đoàn	44.110	44.110
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	496.145	496.145
V	V	CÁC NGUỒN SỰ NGHIỆP KHÁC	244.632.364	244.632.364
1	5.1	Học phí 2 buổi	88.915.780	88.915.780
	x	Chi thanh toán cá nhân	63.938.226	63.938.226
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	63.938.226	63.938.226
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	63.938.226	63.938.226

STT	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO	SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
	X	Chi về hàng hóa, dịch vụ	15.865.759	15.865.759
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.845.259	2.845.259
	6502	Thanh toán tiền nước	1.715.259	1.715.259
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.130.000	1.130.000
	6550	Vật tư văn phòng	4.511.500	4.511.500
	6551	Văn phòng phẩm	2.711.000	2.711.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	1.800.500	1.800.500
	6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	800.000	800.000
	6618	Khoản điện thoại	800.000	800.000
	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	550.000	550.000
	6916	Máy bơm nước	550.000	550.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.159.000	7.159.000
	7049	Chi phí khác	7.159.000	7.159.000
	X	Các khoản chi khác	9.111.795	9.111.795
	7750	Chi khác	400.000	400.000
	7799	Chi các khoản khác	400.000	400.000
	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu	8.711.795	8.711.795
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi	6.969.436	6.969.436
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng	435.590	435.590
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.306.769	1.306.769
2	5.2	Học phí vì tính	80.646.512	80.646.512
	x	Chi thanh toán cá nhân	-32.225.515	-32.225.515
	6250	Phúc lợi tập thể	-46.746.016	-46.746.016
	6299	Các khoản khác	-46.746.016	-46.746.016
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.520.501	14.520.501
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	14.520.501	14.520.501
	X	Chi về hàng hóa, dịch vụ	96.295.314	96.295.314
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	6.307.712	6.307.712
	6502	Thanh toán tiền nước	2.282.712	2.282.712
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	4.025.000	4.025.000
	6550	Vật tư văn phòng	14.150.002	14.150.002
	6551	Văn phòng phẩm	4.013.000	4.013.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	10.137.002	10.137.002
	6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	3.600.000	3.600.000
	6617	Cước phí internet, thư viện điện tử	3.600.000	3.600.000
	6750	Chi phí thuê mướn	8.050.000	8.050.000
	6757	Thuê lao động trong nước	5.350.000	5.350.000
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.400.000	2.400.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	300.000	300.000
	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	54.537.000	54.537.000
	6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	330.000	330.000
	6912	Thiết bị tin học	50.112.000	50.112.000
	6916	Máy bơm nước	745.000	745.000

STT	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO	SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
	6921	Đường điện cấp thoát nước	2.745.000	2.745.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	605.000	605.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.650.600	9.650.600
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	90.000	90.000
	7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	1.704.600	1.704.600
	7006	Sách, tài liệu chế độ dùng cho công tác chuyên môn ngành	296.000	296.000
	7049	Chi phí khác	7.560.000	7.560.000
	X	Các khoản chi khác	16.576.713	16.576.713
	7750	Chi khác	22.000	22.000
	7756	Chi các khoản phí. Lệ phí của các đơn vị dự toán	22.000	22.000
	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	16.554.713	16.554.713
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi	13.243.771	13.243.771
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng	827.736	827.736
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.483.206	2.483.206
4	5.4	Đề Thi Giấy Thi	15.735.500	15.735.500
	X	Các khoản chi khác	15.735.500	15.735.500
	7750	Chi khác	15.735.500	15.735.500
	7799	Chi các khoản khác	15.735.500	15.735.500
5	5.5	Nguồn thu tiền nghề	11.600.000	11.600.000
	x	Chi thanh toán cá nhân	11.050.000	11.050.000
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	11.050.000	11.050.000
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	11.050.000	11.050.000
	X	Chi về hàng hóa, dịch vụ	550.000	550.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	550.000	550.000
	7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	294.000	294.000
	7049	Chi phí khác	256.000	256.000
6	5.6	Bảo hiểm y tế	13.039.672	13.039.672
	x	Chi thanh toán cá nhân	475.672	475.672
	6250	Phúc lợi tập thể	475.672	475.672
	6254	Tiền thuốc y tế trong cơ quan, đơn vị	475.672	475.672
	X	Chi về hàng hóa, dịch vụ	12.564.000	12.564.000
	6550	Vật tư văn phòng	4.980.000	4.980.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	4.980.000	4.980.000
	6700	Công tác phí	1.200.000	1.200.000
	6704	Khoản công tác phí	1.200.000	1.200.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.384.000	6.384.000

STT	Mã nội dung kinh tế	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO	SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	6.184.000	6.184.000
	7049	Chi phí khác	200.000	200.000
7	5.7	Thu hộ mua hộ	34.694.900	34.694.900
	X	Các khoản chi khác	34.694.900	34.694.900
	7750	Chi khác	34.694.900	34.694.900
	7799	Chi các khoản khác	34.694.900	34.694.900

Ngày 08 tháng 9 năm 2017

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Thúy



Văn Thị Cụt